

**BẢN TIN TUẦN**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC  
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

**Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận  
(Tuần từ 05/11 đến 12/11/2020)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1.1. Lượng mưa**

*Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa, dự báo mưa tại các trạm chính*

TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-(%))					Dự báo tình hình mưa tuần tới (mm)
				TBNN	2015	2016	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)
1	Đà Nẵng	49,1	2.479	+51	+68	+45	+148	+42	230
2	Ái Nghĩa	159,6	2.730	+55	+114	+110	+173	+59	292
3	Câu Lâu	106,2	2.639	+71	+103	+92	+224	+78	262
4	Giao Thủy	146,4	2.756	+55	+68	+88	+151	+68	298
5	Thành Mỹ	84,6	2.959	+60	+51	+78	+188	+76	185
6	Hiệp Đức	105,0	2.826	+31	+8	+33	+118	+78	322
7	Tam Kỳ	82,0	2.377	+29	+72	+36	+64	+25	368
8	Hội Khách	110,6	2.945	+65	+80	+72	+177	+94	173
9	Trà My	108,0	3.183	+14	+2	+6	+71	+24	598
10	Nông Sơn	66,8	3.444	+57	+46	+51	+167	+109	297
11	Hội An	80,0	2.479	+59	+129	+93	+154	+70	245
<b>Trung bình</b>		<b>99,8</b>	<b>2.802</b>	<b>+50</b>	<b>+68</b>	<b>+64</b>	<b>+149</b>	<b>+66</b>	<b>297</b>

**Nhận xét:** Trong tuần qua trên địa bàn vùng nghiên cứu có mưa, lượng mưa đo được tại một số trạm đo mưa chính trên lưu vực với lượng mưa bình quân đạt 99,8 mm. Tổng lượng mưa bình quân cộng dồn từ đầu năm đến nay tại các trạm đo mưa chính trên địa bàn vùng nghiên cứu đạt khoảng 2.802 mm, cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 50%. Dự báo tuần tới trong vùng sẽ tiếp tục có mưa to, lượng mưa phổ biến từ 173 ÷ 598 mm.

**1.2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện**

*a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi*

*Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi*

TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/-%)					Xu thế kỳ tiếp
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2016	2018	2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đồng Nghệ*	17,17	15,87	72	70	+1,5	-18,4	-27,8	+44,7	+0,5	Tăng
2	Hòa Trung	11,01	10,67	87	87	+19,8	+29,9	+17,6	+13,8	-3,3	Tăng
3	Phú Ninh	344,00	273,70	80	74	+16,0	+29,7	+6,3	+27,1	+12,2	Tăng
4	Việt An*	22,95	20,12	88	86	+40,1	+54,1	+16,4	+66,8	+36,8	Tăng
5	Khe Tân	54,00	46,50	102	102	+11,3	-0,3	-3,7	+36,0	-3,7	Giảm

TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So cột (5) với cùng kỳ (+/-%)					Xu thế kỳ tiếp
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2016	2018	2019	
6	Vĩnh Trinh*	20,74	18,34	96	96	+34,1	+26,9	+25,6	+85,2	+31,5	Tăng
7	Thái xuân	12,03	11,38	85	85	+37,8	+48,5	+27,4	+42,8	+28,6	Tăng
8	Thạch Bàn	9,87	8,38	104	105	+15,8	-6,8	+0,6	+61,1	-0,8	Giảm
9	Đông Tiên	7,69	6,88	102	102	+40,6	+46,8	+4,0	+69,5	+68,8	Giảm
10	Phước Hà	6,34	5,89	102	102	+21,7	+12,7	-3,9	+68,9	+53,1	Giảm
11	Hồ Giang	5,05	4,82	101	101	+37,7	+38,1	+5,8	+53,3	+65,6	Giảm
12	Cao Ngạn	4,13	3,68	90	98	+14,3	+34,1	-0,7	+11,9	+10,4	Giảm
13	Phú Lộc	3,51	3,33	101	101	+3,4	+0,5	-1,8	+8,8	+16,5	Giảm
14	An Long	2,04	1,84	101	101	+2,8	+0,9	+0,9	+7,6	+6,2	Giảm
15	Trung Lộc	1,96	1,75	78	75	-10,6	-9,6	-0,2	-18,7	-7,5	Tăng
16	Hương Mao	1,14	1,05	100	100	+3,1	+0,5	+21,2	+0,8	+0,8	Giảm
17	Cây Thông	0,99	0,94	99	99	+24,9	+51,4	+35,4	+7,8	+10,9	Giảm
18	Đá Vách	0,80	0,70	105	105	+2,4	+2,8	+0,7	+4,6	+2,1	Giảm
19	Nước Rôn	0,58	0,46	102	103	+1,0	+33,5	+28,3	-2,7	-113,0	Giảm
	<b>Tổng</b>	<b>526,00</b>	<b>436,31</b>	<b>85</b>	<b>82</b>	<b>+17,7</b>	<b>+25,4</b>	<b>+5,8</b>	<b>+34,1</b>	<b>-3,8</b>	

**Nhận xét:** Tổng dung tích toàn bộ thiết kế của 19 công trình hồ chứa thủy lợi lớn trên địa bàn vùng nghiên cứu là 526 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại tổng dung tích các hồ đạt 85% so với dung tích toàn bộ thiết kế, 82% so với dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ trung bình nhiều năm là 17,7%, thấp hơn cùng kỳ năm 2019 là 3,8%, cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 là 34,1%.

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

*Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy điện chính bổ sung nước vùng hạ du*

TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So với cùng kỳ (+/-)					Dự báo xu thế nguồn nước	Qđén (m <sup>3</sup> /s)	Q xả (công/trần) (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	MN hiện tại so với QTVH (m)
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2016	2018	2019					
1	A Vương	343,6	266,5	75,4	68,3	+23,5	+24,2	+3,0	+53,1	+41,1	Tăng	144,8	0÷264,3	76,7	-6,0
2	Sông Tranh 2	729,2	521,1	79,9	71,8	+5,6	-7,8	-9,3	+36,6	+20,2	Tăng	454,1	0÷889,2	214	-4,4
3	Đăk Mít 4	312,4	158,3	79,5	59,5	+0,5	+1,1	-12,7	+30,2	-4,6	Tăng	441,4	3÷3.903,2	123,9	-3,5
4	Sông Bung 4	510,8	234,0	81,0	58,5	+5,4	+10,6	-5,2	+17,0	+16,2	Tăng	297,7	42÷937	160	-1,5
5	<b>Tổng</b>	<b>1.896,0</b>	<b>1.179,9</b>	<b>79,3</b>	<b>66,7</b>	<b>+7,9</b>	<b>+4,4</b>	<b>-10,3</b>	<b>+33,3</b>	<b>+18,8</b>					

**Nhận xét:** Hiện tại, tổng dung tích toàn bộ trong các hồ đạt khoảng 79,3% so với dung tích toàn bộ thiết kế, đạt 66,7% dung tích hữu ích thiết kế, cao hơn so với trung bình nhiều năm là 7,9%, cao hơn cùng kỳ năm 2019 khoảng 18,8% và cao hơn cùng kỳ năm 2018 là 33,3%. Đa số các hồ mực nước hiện tại thấp hơn từ 1,5 ÷ 6,0 m so với mực nước quy định tại bảng 1,2 điều 6 của quy trình vận hành 1865/2019/QĐ-TTg.

Vận hành các nhà máy thủy điện trong tuần qua như sau:

+ Thủy điện A Vương: Lưu lượng đến trung bình đạt 144,8 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 76,7 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lớn nhất qua tràn 264,3 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Bung 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 297,7 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 160 m<sup>3</sup>/s, lưu lượng lớn nhất qua tràn 937 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Đăk Mi 4: Lưu lượng đến trung bình đạt 441,4 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục với lưu lượng chạy máy trung bình đạt 123,9 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng lớn nhất qua tràn xả về hạ du sông Vu Gia 3.903 m<sup>3</sup>/s.

+ Thủy điện Sông Tranh 2: Lưu lượng đến trung bình đạt 454,1 m<sup>3</sup>/s, hồ phát điện liên tục, lưu lượng chạy máy trung bình đạt 214 m<sup>3</sup>/s. Lưu lượng lớn nhất qua tràn 889,2 m<sup>3</sup>/s.

## II. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN TÍCH NƯỚC

Bảng 2.1. Phương án tích nước hồ chứa phù hợp

TT	Tên công trình	Mức nước hồ hiện tại (m)	Q xả max (m <sup>3</sup> /s)	Mức nước lớn nhất và thấp nhất tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m <sup>3</sup> )	W hồ dự báo (%)	Khuyến cáo tích nước	
				MNDBT (m)	Mức nước hồ lớn nhất cho phép	Mức nước nhỏ nhất khuyến cáo			Khuyến cáo phương án tích nước	Mức nước hồ dự báo theo khuyến cáo (m)
1	Phú Ninh	29,52		32	30,50	30,50	270,12	100	Theo QTVH	32,00
2	Vĩnh Trinh	29,40	6,25	30,15	29,19	29,19	21,36	100	Theo QTVH	30,15
3	Việt An	91,02		92,1	92,10	89,60	20,15	100	Theo QTVH	92,10
4	Đồng Nghệ	27,78		33,3	33,01	30,30	17,42	100	Theo QTVH	33,30
5	Khe Tân	21,91	9,28	21,8	21,80	21,80	62,59	100	Theo QTVH	21,80

Theo dự báo của Trung tâm dự báo Quốc gia tổng lượng mưa từ nay đến cuối mùa lũ trung bình tại các trạm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận cao hơn trung bình nhiều năm từ 25 ÷ 35%, trong tháng 11 và tháng 12 tiếp tục có mưa lớn. Tổng lượng mưa từ nay đến cuối mùa lũ còn khá lớn vì vậy các địa phương, các chủ hồ cần gia cố hồ đập, theo dõi, bám sát diễn biến tình hình thời tiết để đảm bảo an toàn cho các hồ chứa.

## II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề chủ động ứng phó với mưa, lũ, đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của người dân cần chủ động thông tin kịp thời, khuyến cáo, hướng dẫn người dân trong các hoạt động đi lại và sản xuất khi có mưa lũ xảy ra.

Tiếp tục chỉ đạo, triển khai các biện pháp gia cố hồ đập nhất là các hồ chứa vừa và nhỏ, giám sát việc vận hành an toàn các hồ đập trên địa bàn tỉnh theo các quy trình vận hành hồ chứa đã được phê duyệt.

Tập đoàn điện lực Việt Nam cần chỉ đạo các chủ hồ vận hành các hồ tuân thủ theo quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1865/2019/QĐ-TTg và Điều 28 Luật Thủy lợi nhằm hỗ trợ công tác cấp nước và phòng chống lũ lụt hạ du trong thời gian tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 13/11/2020.**